BỘ XÂY DỰNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 49/2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH, MỨC ĐỘ RỦI RO CAO LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng kèm theo mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa; tổ chức đánh giá sự phù hợp; cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và yêu cầu quản lý chất lượng

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao quy định tại mục I, mục II, mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 4. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và yêu cầu quản lý chất lượng

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2025.

3. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được chứng nhận theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 5. Yêu cầu đối với việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa quy định tại mục I, mục II, mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Khi thực hiện khai báo truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa lưu thông trong nước có trách nhiệm khai báo tối thiểu các thông tin sau: tên loại phương tiện; hình ảnh sản phẩm, hàng hóa; tên đơn vị sản xuất, kinh doanh; địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh; nước sản xuất; năm sản xuất, ngày nhập khẩu, ngày cấp giấy chứng nhận đối với phương tiện nhập khẩu; ngày cấp chứng nhận, ngày xuất xưởng đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp trong nước; nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại (nếu có), số khung, số động cơ; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài các thông tin quy định tại điểm a khoản này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải khai báo thêm các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị nhập khẩu.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa quy định tại mục IV, mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Khi thực hiện khai báo truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa lưu thông trong nước có trách nhiệm khai báo tối thiểu các thông tin sau: tên loại phụ tùng xe cơ giới, sản phẩm công nghiệp; hình ảnh sản phẩm, hàng hóa; tên đơn vị sản xuất, kinh doanh; địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh; nước sản xuất; năm sản xuất, ngày nhập khẩu, ngày cấp giấy chứng nhận đối với phụ tùng xe cơ giới, sản phẩm công nghiệp; ngày cấp chứng nhận, ngày xuất xưởng đối với phụ tùng xe cơ giới, sản phẩm công nghiệp sản xuất, lắp ráp trong nước; nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại (nếu có); các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài các thông tin quy định tại điểm a khoản này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải khai báo thêm các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị nhập khẩu.

4. Khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đối với các hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình trên cơ sở tự nguyện theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2029.

3. Bãi bỏ các Thông tư và một số điều tại các Thông tư đã ban hành kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, cụ thể như sau:

a) Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

b) Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

c) Chương X, Phụ lục II và Phụ lục III của Thông tư số 71/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được viện dẫn trong Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Thông tư số 12/2022/TT- BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BXD, đã được cấp bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm được cấp bản đăng ký kiểm tra nêu trên.

2. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BXD, đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục nhập khẩu theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD(H.Lưu).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
I. Xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe bốn bánh có gắn động cơ					
A	**Ô tô**	QCVN 09:2024/BGTVT; QCVN 10:2024/BGTVT; QCVN 82:2024/BGTVT; QCVN 109:2024/BGTVT			Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.21 8701.22 8701.23 8701.24 8701.29		
2	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90		

3	Ô tô chở người trên 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe		87.02		
4	Ô tô chở người đến 08 chỗ không kể chỗ của người lái xe; ô tô chở người chuyên dùng		87.03		
5	Ô tô tải thông dụng		87.04		
6	Ô tô tải chuyên dùng		87.04 87.05		
7	Ô tô chuyên dùng		87.05		
8	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ); ô tô sát xi có buồng lái		87.06		
9	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00		
B	**Xe mô tô, xe gắn máy**	QCVN 14:2024/BGTVT; QCVN 77:2024/BGTVT; QCVN 04:2024/BGTVT; QCVN 29:2025/BXD			Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); xe gắn máy		87.11		

2	Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00		
3	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00		
C	**Xe bốn bánh có gắn động cơ**	QCVN 119:2024/BGTVT; QCVN 118:2024/BGTVT			Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:				
	- Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies), xe hoạt động trong phạm vi hạn chế		8703.10		
	- Loại chở từ 10 người trở lên kể cả người lái		87.02		
2	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ		87.04		

II	**Rơ moóc và sơ mi rơ moóc**	QCVN 11:2024/BGTVT			Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
1	Rơ moóc		87.16		
2	Sơ mi rơ moóc		87.16		
III	**Xe máy chuyên dùng**	QCVN 13:2024/BGTVT			Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.

1	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.41.00		
2	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.49.00		
3	Xe nâng		8427.10.00 8427.20.00		
4	Xe nâng người làm việc trên cao dạng cắt kéo (Trừ loại xe chỉ hoạt động trong nhà xưởng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng)		84.28		
5	Xe ủi (máy ủi)		84.29		
6	Xe phá dỡ; xe kẹp gỗ; xe xếp, dỡ vật liệu (máy phá dỡ; máy kẹp gỗ; máy xếp, dỡ vật liệu)		84.29		
7	Xe san (máy san)		8429.20.00		
8	Xe cạp (máy cạp)		84.29.30.00		
9	Xe lu		8429.40		
10	Xe khoan (máy khoan)		8430.41.00		
11	Xe đào (máy đào)		8430.41.00 8429.52.00		
12	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00		

13	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00		
14	Xe đóng cọc và nhổ cọc (máy đóng cọc và nhổ cọc)		8430.10.00		
15	Xe cào, vận chuyển vật liệu (máy cào, vận chuyển vật liệu)		84.30		
16	Xe đóng cọc; xe ép cọc (máy đóng cọc, máy ép cọc)		84.30		
17	Xe thi công mặt đường		84.30 84.79 8705.90.90		
18	Xe kéo trong kho bãi, nhà xưởng		87.01		
19	Xe kéo, đẩy tàu bay		87.01		
20	Máy kéo		87.01		
21	Xe kéo bánh xích		8701.30.00		
22	Xe cứu thương lưu động		87.03		
23	Xe địa hình (ATV, UTV..)		87.03		
24	Xe chở hàng		87.04		
25	Xe tải tự đổ (xe tự đổ bánh lốp, xe tự đổ bánh xích)		87.04		
26	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00		
27	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có buồng lái và buồng		8705.10.00		

	điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt				
28	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00		
29	Xe quét, chà sàn		8705.90.50		
30	Xe hút bùn, bể phốt (chất thải)		8705.90.50		
31	Xe quét đường		8705.90.50		
32	Xe phun, tưới chất lỏng		8705.90.50		
33	Xe phun bê tông; xe máy chuyên dùng loại khác		8705.90.90		
34	Xe bơm bê tông		8705.90.90		
35	Xe chở, trộn, ép rác		8705.90.90		
36	Xe băng tải		8705.90.90		
37	Xe thang lên tàu bay		8705.90.90		
38	Xe nâng người hạn chế khả năng di chuyển lên tàu bay		8705.90.90		
39	Xe hút chất thải tàu bay		8705.90.90		
40	Xe cấp điện cho tàu bay		8705.90.90		
41	Xe cấp khí lạnh (điều hòa) cho tàu bay		8415.81.11		
42	Xe khởi động khí cho tàu bay		8705.90.90		
43	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09		
44	Xe chở nhiên liệu cho tàu bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho tàu bay)		87.09		

45	Xe chở nước sạch cho tàu bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho tàu bay)		87.09		
IV	**Phụ tùng xe cơ giới** *(Trừ phụ tùng sản xuất trong nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận)*				
1	Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2024/BGTVT	4011.40.00		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
2	Lốp hơi dùng cho ô tô	QCVN 34:2024/BGTVT	4011.10.00 4011.20 4011.90.10		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật

					và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
3	Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 91:2024/BGTVT	85.07		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
V	**Sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải**				
1	Bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông đường bộ	QCVN 67:2018/BGTVT	73.11 (hoặc 7311.00.99)		Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.

2	Thiết bị xếp, dỡ lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.	QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	Cần trục	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.
			84.28	Sàn nâng	
3	Phương tiện, thiết bị xếp, dỡ chuyên dùng trong: cảng hàng không, cảng thủy; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt	QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	Cần trục, cầu trục, cổng trục, bán cổng trục, khung nâng.	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.
			84.27	Phương tiện, thiết bị xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	
4	Phương tiện, thiết bị: nâng, hạ, giữ, xếp hàng; nâng, hạ, di chuyển người chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt	QCVN 22:2018/BGTVT	84.28	Xe nâng người và hàng, thang máy nâng hàng và người, thang cuốn chở người, băng tải chở người.	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Mã số HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
I	**Thiết bị an toàn cho trẻ em**				
1	Thiết bị an toàn cho trẻ em dùng trên ô tô	QCVN 123:2024/BGTVT	9401.80.00 9401.79.90 9401.71.00		Công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2018, năm 2025.
II	**Phụ tùng xe cơ giới** *(Trừ phụ tùng sản xuất trong nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận)*				
1	Gương dùng cho xe ô tô	QCVN 33:2024/BGTVT	7009.10.00		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
2	Gương chiếu hậu dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2024/BGTVT	7009.10.00		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT;

					- Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
3	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 113:2024/BGTVT	8714.10.50		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
4	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2024/BGTVT	8708.70		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.

5	Đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Trừ xe bốn bánh có gắn động cơ)	QCVN 125:2024/BGTVT	8512.20		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
6	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 124:2024/BGTVT	8714.10.30		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
7	Kính an toàn của xe ô tô	QCVN 32:2024/BGTVT	70.07 8708.22		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau:

					- Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
8	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2024/BGTVT	84.07		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT; - Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
9	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 90:2024/BGTVT	85.01		Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cụ thể như sau: - Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT;

					- Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT.
III	**Lĩnh vực đường sắt**				
1	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy		8601.10.00 8601.20.00	Đầu máy có hệ thống truyền động sử dụng điện áp cao cấp từ mạng lưới điện bên ngoài hoặc sử dụng hệ thống ắc quy công suất lớn (Pin Lithium-ion)	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
2	Toa xe đường sắt đô thị	QCVN 23:2025/BXD; QCVN 25:2025/BXD	86.03	Phương tiện đường sắt hoạt động trên hệ thống đường sắt đô thị	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
3	Phương tiện chuyên dùng: goòng máy; ô tô ray; cần trục đường sắt; máy chèn đường; máy kiểm tra đường; phương tiện khác dùng để phục vụ cứu viện, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 23:2025/BXD; QCVN 24:2025/BXD; QCVN 25:2025/BXD; QCVN 22:2018/BGTVT	8604.00.00	Phương tiện động lực và không động lực chuyên biệt, có thể tích hợp hệ thống cơ khí, thủy lực, khí nén dùng để thi công, duy tu, bảo trì, cứu hộ	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
4	Toa xe hành lý; toa xe bưu vụ; toa xe hàng ăn	QCVN 23:2025/BXD; QCVN 25:2025/BXD	8605.00.00	Phương tiện giao thông đường sắt không có nguồn động lực	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD

5	Toa xe hàng và toa goòng không tự hành	QCVN 23:2025/BXD; QCVN 25:2025/BXD	8606	Phương tiện giao thông đường sắt không có nguồn động lực	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
6	Giá chuyển hướng	QCVN 26:2025/BXD	8607.11.00 8607.12.00	Bộ phận chạy của đầu máy, toa xe, được cấu thành từ khung giá, bộ trục bánh xe, hệ thống treo và hệ thống hãm	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
7	Van phân phối đầu máy Van hãm toa xe	QCVN 28:2025/BXD	8607.21.00	Thiết bị điều khiển khí nén, dùng để điều khiển hãm của đầu máy hoặc toa xe	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
8	Bộ móc nối, đỡ đấm	QCVN 27:2025/BXD	8607.30.00	Cụm chi tiết cơ khí liên kết các toa xe thành đoàn tàu, truyền lực kéo và hấp thụ các xung lực va đập	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
9	Đầu máy điêzen	QCVN 23:2025/BXD; QCVN 24:2025/BXD	86.02	Phương tiện động lực chính bao gồm hệ thống động cơ đốt trong, hệ thống truyền động, hệ thống hãm, giá chuyển hướng, dùng để kéo đoàn tàu khách và đoàn tàu hàng	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD
10	Toa xe chở khách không tự hành; toa xe công vụ, phát điện	QCVN 23:2025/BXD; QCVN 25:2025/BXD	8605.00.00	Phương tiện giao thông đường sắt không có nguồn động lực hoạt động trên hệ thống đường sắt quốc gia, sử	Thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư số 33/2025/TT-BXD

				dụng để chuyên chở hành khách, phục vụ công vụ hoặc phát điện	